



**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
CẢNG ĐÀ NẴNG**

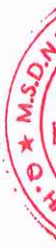
Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400999731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/03/2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/10/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên hệ thống giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DNL.

Vốn điều lệ:	43.100.000.000 đồng
Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023:	43.100.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 97 Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 0236.3924939
- Website: www.danalog.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu (bằng xe bồn và tàu thủy). Mua bán Klinker, than, khoáng sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón. Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 151 người. Trong đó cán bộ quản lý là 5 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Lê Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019
• Ông Trần Phước Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2019
• Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2019
• Ông Bùi Minh Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2023
• Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2023
• Ông Nguyễn Việt Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2019 Miễn nhiệm ngày 12/04/2023
• Ông Nguyễn Văn Thương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2019 Miễn nhiệm ngày 12/04/2023

Ban Kiểm soát

• Ông Trần Phước Khương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019
• Bà Trần Thị Phước	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2019
• Ông Ngô Quốc Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Phước Hồng	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 30/11/2021
• Ông Nguyễn Lộc Thạnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/11/2021
• Bà Trịnh Thị Bích Trâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02/10/2019

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 288/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 15/03/2024 của Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Phan Văn Sĩ – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4040-2022-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.100.853.576	47.697.247.658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.734.610.742	5.651.569.442
1. Tiền	111		7.734.610.742	3.651.569.442
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.904.683.694	36.727.627.099
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.192.332.969	31.346.035.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.781.178.799	1.130.493.662
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.931.171.926	4.251.097.829
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.362.566.898	1.148.168.224
1. Hàng tồn kho	141		1.362.566.898	1.148.168.224
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.098.992.242	4.169.882.893
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	2.751.662.812	3.809.523.041
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	360.359.852
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	2.347.329.430	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.635.736.729	31.764.848.949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.717.411.487	31.370.337.441
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.717.411.487	31.370.337.441
- Nguyên giá	222		87.142.215.796	87.981.429.735
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.424.804.309)	(56.611.092.294)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		204.100.000	204.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(204.100.000)	(204.100.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		100.296.296	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	100.296.296	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.818.028.946	394.511.508
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	1.818.028.946	394.511.508
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		78.736.590.305	79.462.096.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.098.522.129	21.426.603.479
I. Nợ ngắn hạn	310		15.783.522.129	16.620.603.479
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.401.662.146	9.193.720.191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.185.111	8.854.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.156.712.392	1.133.269.662
4. Phải trả người lao động	314		4.957.496.709	3.660.579.225
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4.908.493	9.349.726
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	534.355.402	559.677.446
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	1.164.000.000	1.764.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		557.201.876	291.152.420
II. Nợ dài hạn	330		3.315.000.000	4.806.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	3.315.000.000	4.806.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.638.068.176	58.035.493.128
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	59.638.068.176	58.035.493.128
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	43.100.000.000	43.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.100.000.000	43.100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	(135.664.000)	(135.664.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	9.333.207.672	8.903.034.944
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	7.340.524.504	6.168.122.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	591.448.386
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.340.524.504	5.576.673.798
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		78.736.590.305	79.462.096.607



Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bích Trâm

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	217.409.401.278	189.851.084.318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		217.409.401.278	189.851.084.318
4. Giá vốn hàng bán	11	21	184.536.472.333	161.320.654.565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>32.872.928.945</u>	<u>28.530.429.753</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.648.720.460	2.212.379.360
7. Chi phí tài chính	22	23	1.195.567.484	672.592.128
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		552.417.918	223.075.709
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	23.910.325.175	22.944.125.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>9.415.756.746</u>	<u>7.126.091.816</u>
11. Thu nhập khác	31	25	412.870.080	122.449.144
12. Chi phí khác	32	26	306.587.785	92.466.704
13. Lợi nhuận khác	40		<u>106.282.295</u>	<u>29.982.440</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>9.522.039.041</u>	<u>7.156.074.256</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.181.514.537	1.579.400.458
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>7.340.524.504</u>	<u>5.576.673.798</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.448	1.100
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	1.448	1.100



Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bích Trâm

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.522.039.041	7.156.074.256
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11, 12	8.839.115.954	7.846.464.589
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(439.529.897)	354.960.686
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22, 25	(297.895.261)	(176.856.874)
- Chi phí lãi vay	06	23	552.417.918	223.075.709
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		18.176.147.755	15.403.718.366
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.774.271.105)	970.435.050
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	(214.398.674)	1.409.399.430
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(222.080.252)	(7.177.988.944)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10	(365.657.209)	(641.447.153)
- Tiền lãi vay đã trả	14	16, 23	(556.859.151)	(215.341.191)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(2.526.286.157)	(1.297.617.126)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.161.900.000)	(706.563.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.354.695.207	7.744.595.232
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11	(211.486.296)	(10.449.221.820)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	11, 25	232.175.926	114.874.280
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8, 22	60.179.609	84.736.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		80.869.239	(10.249.611.067)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	6.820.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(2.091.000.000)	(2.284.130.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17, 19d	(4.316.837.701)	(6.433.087.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.407.837.701)	(1.897.217.044)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.027.726.745	(4.402.232.879)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	5.651.569.442	10.125.486.502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		55.314.555	(71.684.181)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	10.734.610.742	5.651.569.442



Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bích Trâm

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400999731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/03/2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/10/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên hệ thống giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DNL.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu (bằng xe bồn và tàu thủy). Mua bán Klinker, than, khoáng sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón. Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong niên độ kế toán và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong niên độ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong niên độ kế toán.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 44
Máy móc, thiết bị	4 - 13
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định khác	5 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 3 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thực hiện hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng niên độ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong niên độ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Vận chuyển quốc tế áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Dịch vụ cung cấp nước cho các tàu áp dụng mức thuế suất 5%;
 - ✓ Các dịch vụ khác như vận chuyển, lưu kho, bốc xếp,... áp dụng mức thuế suất 10%. Từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023, các hoạt động này được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	549.988.202	1.561.633.532
- Tiền gửi ngân hàng	7.184.622.540	2.089.935.910
+ VND	7.148.340.722	1.848.325.718
+ USD	1.507,05 # 36.281.818	10.320,31 # 241.610.192
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	3.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	10.734.610.742	5.651.569.442

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Cảng Đà Nẵng (Bên liên quan)	6.596.497.031	7.261.800.166
Qingdao Zhongyue Star Supply Chain Management Co., LTD	18.389.557.676	9.044.298.132
Các đối tượng khác	5.206.278.262	15.039.937.310
Cộng	30.192.332.969	31.346.035.608

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	300.000.000	-
Công ty TNHH Ocean Network Express (Việt Nam) - Chi nhánh Đà Nẵng (One Danang)	1.200.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Khai Tâm	362.880.000	-
Các đối tượng khác	918.298.799	1.130.493.662
Cộng	2.781.178.799	1.130.493.662

8. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.739.200.000	-	2.439.200.000	-
Tạm ứng	1.112.564.115	-	1.304.654.570	-
Phải thu BHXH	73.785.893	-	67.115.965	-
Lãi dự thu	5.621.918	-	82.192	-
Phải thu khác	-	-	440.045.102	-
Cộng	3.931.171.926	-	4.251.097.829	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.078.729.972	-	1.034.978.659	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	88.911.000	-	113.189.565	-
Hàng hóa	194.925.926	-	-	-
Cộng	1.362.566.898	-	1.148.168.224	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2023.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	316.286.971	615.754.621
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.620.543.664	1.713.434.883
Chi phí bảo hiểm	649.393.296	702.469.851
Chi phí sử dụng đường bộ	59.206.283	77.118.250
Các khoản khác	106.232.598	700.745.436
Cộng	2.751.662.812	3.809.523.041

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	464.469.444	225.610.811
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.270.806.020	7.050.000
Chi phí sử dụng đường bộ	68.639.583	-
Các khoản khác	14.113.899	161.850.697
Cộng	1.818.028.946	394.511.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	25.686.223.101	33.139.614.108	26.136.115.715	435.347.818	2.584.128.993	87.981.429.735
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	85.000.000	85.000.000
Đ/tư XDCB h/thành	101.190.000	-	-	-	-	101.190.000
T/lý, nhượng bán	-	-	944.493.939	80.910.000	-	1.025.403.939
Số cuối năm	25.787.413.101	33.139.614.108	25.191.621.776	354.437.818	2.669.128.993	87.142.215.796
Khấu hao						
Số đầu năm	19.364.859.206	22.612.184.094	11.676.210.951	389.208.781	2.568.629.262	56.611.092.294
Khấu hao trong năm	1.126.594.775	3.709.112.590	3.856.769.821	46.139.037	100.499.731	8.839.115.954
T/lý, nhượng bán	-	-	944.493.939	80.910.000	-	1.025.403.939
Số cuối năm	20.491.453.981	26.321.296.684	14.588.486.833	354.437.818	2.669.128.993	64.424.804.309
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	6.321.363.895	10.527.430.014	14.459.904.764	46.139.037	15.499.731	31.370.337.441
Số cuối năm	5.295.959.120	6.818.317.424	10.603.134.943	-	-	22.717.411.487

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2023 là 7.735.102.620 đồng.
- Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 14.423.887.950 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	204.100.000
Mua trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	204.100.000
Khấu hao	
Số đầu năm	204.100.000
Khấu hao trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	204.100.000
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	-

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 204.100.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Hệ thống PCCC và Chống sét nhà kho số 1 và kho số 2	100.296.296	-
Cộng	100.296.296	-

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	746.908.702	636.229.551
Công ty TNHH FCA Logistics	3.054.805.921	2.109.609.923
Các đối tượng khác	3.599.947.523	6.447.880.717
Cộng	7.401.662.146	9.193.720.191

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.531.111.026	3.206.317.863	-	324.793.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	978.366.060	2.181.514.537	2.526.286.157	-	633.594.440
Thuế thu nhập cá nhân	-	154.903.602	792.674.345	749.253.158	-	198.324.789
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.282.196.578	5.629.526.008	2.347.329.430	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	27.634.021	27.634.021	-	-
Cộng	-	1.133.269.662	9.818.130.507	12.142.017.207	2.347.329.430	1.156.712.392

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Lãi vay phải trả	4.908.493	9.349.726
Cộng	4.908.493	9.349.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	57.692.303	76.176.646
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.000.000	108.000.000
Cổ tức phải trả	253.432.549	260.270.250
Phải trả khác	115.230.550	115.230.550
Cộng	534.355.402	559.677.446

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	1.764.000.000	1.491.000.000	2.091.000.000	1.164.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	1.764.000.000	1.491.000.000	2.091.000.000	1.164.000.000
Cộng	1.764.000.000	1.491.000.000	2.091.000.000	1.164.000.000

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	6.570.000.000	-	2.091.000.000	4.479.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	6.570.000.000	-	2.091.000.000	4.479.000.000
Cộng	6.570.000.000	-	2.091.000.000	4.479.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.764.000.000			1.164.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.806.000.000			3.315.000.000

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 103/2022/VCB-KHDN ngày 31/10/2022:

- ✓ Số tiền vay: 5.820.000.000 đồng;
- ✓ Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- ✓ Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ các chi phí phục vụ đầu tư 05 xe đầu kéo hiệu Deawoo; Model: CL4TF sản xuất năm 2021 và 05 Rơ moóc hiệu Thaco; Model: Thaco CTSV/3AB4012IV sản xuất năm 2022 phục vụ hoạt động kinh doanh.
- ✓ Lãi suất cho vay:
 - Trong hạn: cố định trong 2 năm đầu tiên: 10,4%/năm; sau đó áp dụng theo lãi suất cho vay trung dài hạn thông thường;
 - Đối với khoản nợ gốc quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;
- ✓ Tài sản đảm bảo các khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai (05 xe đầu kéo hiệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Deawoo; Model: CL4TF sản xuất năm 2021 và 05 Rơ moóc hiệu Thaco; Model: Thaco CTSV/3AB4012IV sản xuất năm 2022);

✓ Số dư nợ gốc vay còn lại tại 31/12/2023: 4.479.000.000 đồng.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	43.100.000.000	(135.664.000)	7.002.841.332	9.886.107.954
Tăng trong năm	-	-	1.900.193.612	5.576.673.798
Giảm trong năm	-	-	-	9.294.659.568
Số dư tại 31/12/2022	<u>43.100.000.000</u>	<u>(135.664.000)</u>	<u>8.903.034.944</u>	<u>6.168.122.184</u>
Số dư tại 01/01/2023	43.100.000.000	(135.664.000)	8.903.034.944	6.168.122.184
Tăng trong năm	-	-	430.172.728	7.340.524.504
Giảm trong năm	-	-	-	6.168.122.184
Số dư tại 31/12/2023	<u>43.100.000.000</u>	<u>(135.664.000)</u>	<u>9.333.207.672</u>	<u>7.340.524.504</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp của Công ty CP Cảng Đà Nẵng	19.439.240.000	19.439.240.000
Vốn góp của Công ty CP Container Việt Nam	13.320.000.000	13.320.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.340.760.000	10.340.760.000
Cộng	<u>43.100.000.000</u>	<u>43.100.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.310.000	4.310.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.310.000	4.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.310.000	4.310.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.310.000	4.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.310.000	4.310.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	6.168.122.184	9.886.107.954
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	7.340.524.504	5.576.673.798
Phân phối lợi nhuận	6.168.122.184	9.294.659.568
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	6.168.122.184	9.294.659.568
- Trích quỹ đầu tư phát triển	430.172.728	1.900.193.612
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.427.949.456	929.465.956
- Trả cổ tức cho các cổ đông	4.310.000.000	6.465.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.340.524.504	6.168.122.184

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHCD ngày 12/04/2023.

e. Cổ tức

Công ty đã chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng 4.310.000.000 đồng) theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 12/04/2023 trong năm 2023.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu hoạt động logistics (vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp)	217.409.401.278	189.593.666.392
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa	-	257.417.926
Cộng	217.409.401.278	189.851.084.318

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn hoạt động logistics (vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp)	184.536.472.333	161.119.986.596
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	-	200.667.969
Cộng	184.536.472.333	161.320.654.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi	65.719.335	84.818.665
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.583.001.125	2.127.560.695
Cộng	1.648.720.460	2.212.379.360

23. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	552.417.918	223.075.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá	643.149.566	449.516.419
Cộng	1.195.567.484	672.592.128

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	15.994.384.121	14.144.719.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	463.641.497	668.159.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.521.667.082	7.433.940.747
Các khoản khác	930.632.475	697.304.928
Cộng	23.910.325.175	22.944.125.169

25. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	232.175.926	92.038.209
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	3.927.609	6.462.963
Thu nhập từ tiền bồi thường của bảo hiểm	147.176.800	-
Thu nhập từ bán điện, nước	16.686.803	19.595.664
Các khoản khác	12.902.942	4.352.308
Cộng	412.870.080	122.449.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí bồi thường cho đối tượng bên ngoài	151.000.000	24.000.000
Chậm nộp tiền thuế GTGT, tiền thuê đất,...	155.587.725	-
Chi phí khác	60	68.466.704
Cộng	306.587.785	92.466.704

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.522.039.041	7.156.074.256
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(146.241.042)	740.928.033
Điều chỉnh tăng	648.249.541	740.928.033
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	306.000.000	306.000.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	342.249.541	79.967.347
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	354.960.686
Điều chỉnh giảm	794.490.583	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	439.529.897	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước	354.960.686	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.375.797.999	7.897.002.289
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.181.514.537	1.579.400.458
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.875.159.600	1.579.400.458
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	306.354.937	-

28. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.340.524.504	5.576.673.798
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.101.078.676)	(836.501.070)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	1.101.078.676	836.501.070
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.239.445.828	4.740.172.728
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.310.000	4.310.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (@)	1.448	1.100

@ Chỉ tiêu này năm 2023 được tính theo lợi nhuận sau thuế trừ Quỹ thưởng Ban điều hành và Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến sẽ trích theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.474.728.912	15.198.974.350
Chi phí nhân công	30.419.901.089	26.416.966.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.839.115.954	7.846.464.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.442.206.570	128.014.669.087
Chi phí khác bằng tiền	8.246.566.418	6.617.274.318
Cộng	208.422.518.943	184.094.348.786

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là hoạt động logistics và một bộ phận địa lý là Việt Nam.

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có biến động lớn về lãi suất, giá mua nguyên liệu và tỷ giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với nhiều nhà cung cấp chính, truyền thống và mua hàng trên cơ sở so sánh giá có lợi nhất cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty có phát sinh một số giao dịch bằng ngoại tệ. Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý số dư tiền ngoại tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	1.507,05	10.320,31
Phải thu khách hàng (USD)	809.804,63	847.381,80

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định cho tín chấp hay thanh toán trước dịch vụ, tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.401.662.146	-	7.401.662.146
Chi phí phải trả	4.908.493	-	4.908.493
Vay và nợ thuê tài chính	1.164.000.000	3.315.000.000	4.479.000.000
Phải trả khác	476.663.099	-	476.663.099
Cộng	9.047.233.738	3.315.000.000	12.362.233.738
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.193.720.191	-	9.193.720.191
Chi phí phải trả	9.349.726	-	9.349.726
Vay và nợ thuê tài chính	1.764.000.000	4.806.000.000	6.570.000.000
Phải trả khác	483.500.800	-	483.500.800
Cộng	11.450.570.717	4.806.000.000	16.256.570.717

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.734.610.742	-	10.734.610.742
Phải thu khách hàng	30.192.332.969	-	30.192.332.969
Phải thu khác	2.744.821.918	-	2.744.821.918
Cộng	43.671.765.629	-	43.671.765.629

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.651.569.442	-	5.651.569.442
Phải thu khách hàng	31.346.035.608	-	31.346.035.608
Phải thu khác	2.879.327.294	-	2.879.327.294
Cộng	39.876.932.344	-	39.876.932.344

32. Thông tin về bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ lưu bãi, vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	74.150.252.661	75.059.275.500
	Thuê dịch vụ nâng hạ container, bốc xếp hàng hóa	22.972.136.138	8.515.525.355
Công ty CP Container Việt Nam	Cổ tức đã trả	1.943.924.000	2.915.886.000
	Cổ tức đã trả	1.332.000.000	1.998.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thù lao và lương các thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị

Trần Lê Tuấn	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Trần Phước Hồng	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Phan Bảo Lộc	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Bùi Minh Hưng	Thành viên	34.400.000	-
Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên	34.400.000	-
Nguyễn Việt Hoà	Thành viên	13.600.000	48.000.000
Nguyễn Văn Thương	Thành viên	13.600.000	48.000.000
Trịnh Thị Bích Trâm	Thư ký	36.000.000	36.000.000

Thù lao Ban kiểm soát

Trần Phước Khương	Trưởng BKS	42.000.000	42.000.000
Trần Thị Phước	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ngô Quốc Văn	Thành viên	30.000.000	30.000.000

Lương, thưởng Ban Giám đốc

Trần Phước Hồng	Giám đốc	699.566.985	676.791.841
Nguyễn Lộc Thạnh	Phó Giám đốc	494.755.240	468.970.828
Trịnh Thị Bích Trâm	Kế toán trưởng	494.755.240	454.785.114

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bích Trâm

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm